

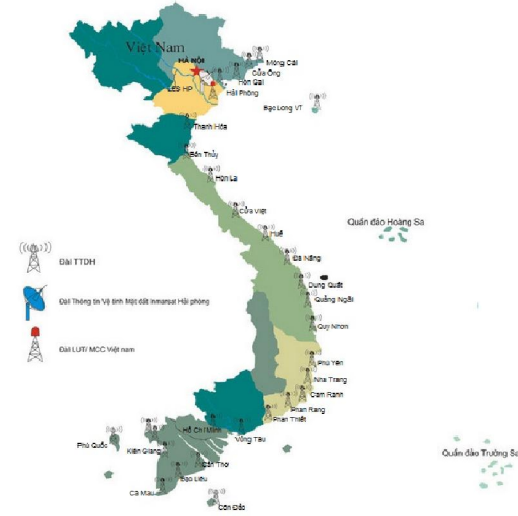
KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2023-2024: MỘT SỐ VẤN ĐỀ NỔI BẬT

**Người trình bày: TS. Nguyễn Thắng,
Trưởng nhóm nghiên cứu VCB**

NỘI DUNG



KINH TẾ
THẾ GIỚI



KINH TẾ
VIỆT NAM

1. KINH TẾ THẾ GIỚI: Triển vọng ngắn hạn tốt hơn kỳ vọng, dài hạn vẫn khó khăn

The Conference Board Global Economic Outlook

Real GDP Growth Rates (%/y)

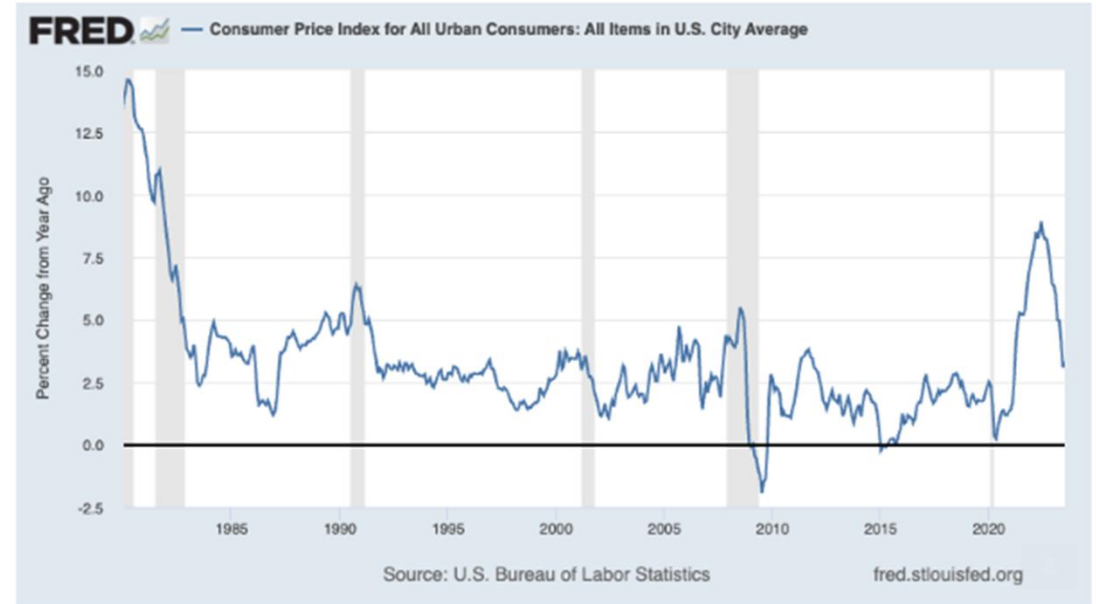
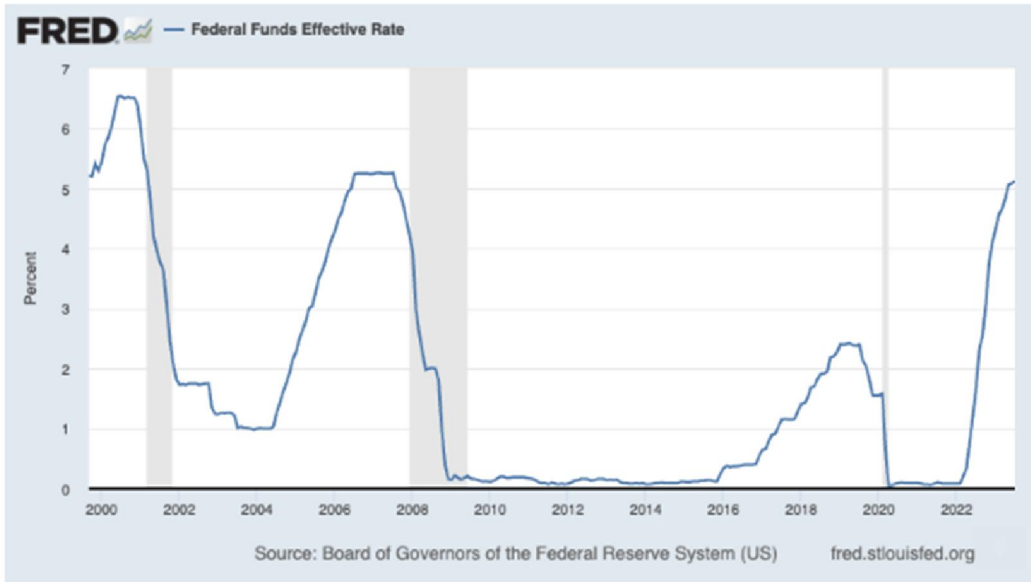
	2000-2008	2011-2019	2021	2022	2023	2024	2024-2029	2030-2035
United States	2,4	2,2	5,9	2,1	2,2	0,8	1,7	1,6
Europe	2,3	1,6	5,5	3,5	0,6	1,1	0,9	0,8
Euro Area	2,1	1,2	5,1	3,3	0,7	0,9	0,8	0,7
United Kingdom	2,3	2	7,6	4,1	0,4	0,9	1,0	0,9
Japan	1,1	0,9	2,2	1,0	2,3	1,0	0,6	0,5
Other Mature Economies	4,0	2,8	5,6	2,8	1,4	1,9	2,6	2,2
All Mature Economies	2,4	1,9	5,4	2,7	1,4	1,1	1,4	1,3
China	10,4	7,3	8,1	3,0	4,8	4,1	4,4	4,1
India	7,1	6,8	9,0	6,8	6,9	5,1	4,7	4,3
Other Developing Asian Economies	5,2	5,0	3,8	5,6	3,7	3,6	3,6	3,4
Emerging & Developing Economies	6,3	4,8	6,9	3,8	4,2	3,6	3,6	3,4
World	4,0	3,3	6,2	3,3	2,9	2,5	2,6	2,6

Nguồn: The Conference Board, September 2023

Nguyên nhân lạm phát dai dẳng ở các nước phát triển

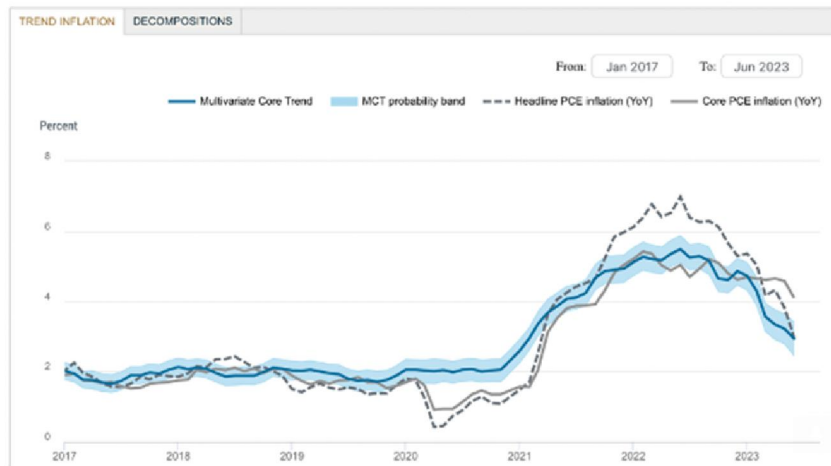
- ❑ Chính sách tiền tệ nới lỏng và chính sách tài khóa mở rộng trong giai đoạn đại dịch
- ❑ Đứt gãy các chuỗi cung ứng
- ❑ Xung đột Nga – Ukraine
- ❑ Tái cơ cấu các chuỗi cung ứng (de-coupling, de-risking, friend shoring)
- ❑ Thị trường lao động chặt:
 - Tỷ lệ tham gia thị trường lao động không tăng
 - Lao động nhập cư suy giảm
- ❑ Cơ cấu nhu cầu chuyển dịch mạnh sang dịch vụ (non-tradables)

Tâm điểm 1: Mỹ - Cuộc chiến chống lạm phát kéo dài để hướng tới mục tiêu 2%

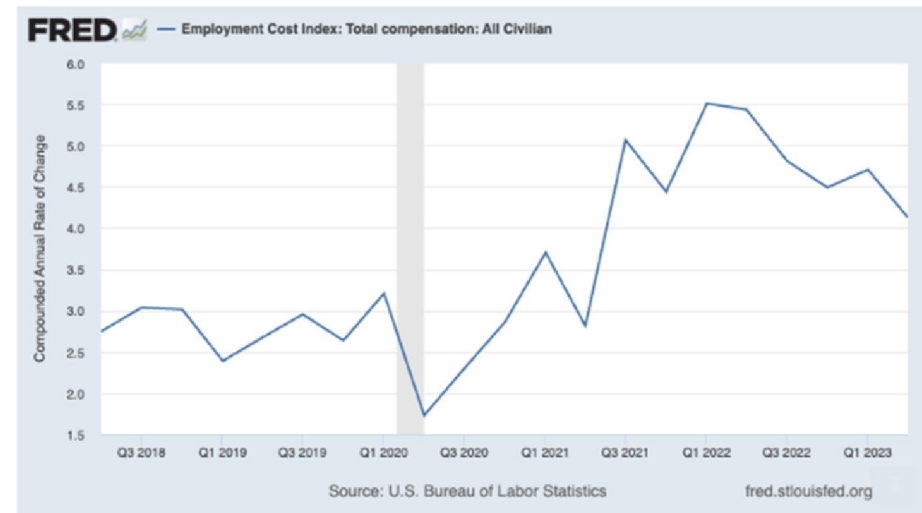


Multivariate Core Trend of PCE Inflation

FRED



Federal Reserve Bank of New York



FRED

FRED

Tâm điểm 2: Trung Quốc - Giảm tốc, giảm phát và các thách thức mang tính cơ cấu

- ❑ **Già hóa dân số:** Năm 2022, lần đầu tiên dân số Trung Quốc giảm tuyệt đối
- ❑ **Thị trường bất động sản:** Năm 2021, tập đoàn Evergrande gây rúng động thị trường tài chính toàn cầu khi vỡ nợ trái phiếu. Hai năm sau, Country Garden - từng là nhà phát triển lớn nhất Trung Quốc theo doanh thu - đang đứng trên bờ vực vỡ nợ.
- ❑ Khủng hoảng trên thị trường bất động sản đã bắt đầu lan sang **thị trường tài chính** (Zhongrong International Trust Co Ltd gặp khó khăn trong việc trả nợ)
- ❑ Cả các hộ gia đình cũng như doanh nghiệp đều **rút giảm nợ (deleveraging)** do suy thoái bảng cân đối kế toán (balance sheet recession) càng làm giảm tổng cầu trong bối cảnh **xuất khẩu suy giảm**
- ❑ **Thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi:** >20%, ngừng công bố số liệu này
 - Có thể Trung Quốc sẽ đối mặt với một “thập kỷ mất mát”

2. KINH TẾ VIỆT NAM 2023: Khó có khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng

Tăng trưởng GDP 9 tháng thấp xa so với mục tiêu, dù có những cải thiện từ quý III/2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019-2021			2022	2023				
		2019	2020	2021		Q1-2023	6M-2023	7M-2023	8M-2023	9M-2023
Tăng trưởng (GDP giá ss 2010)	%	7,02	2,91	2,58	8,02	3,32	3,72	-	-	4,24
PMI	%	50,80	51,70	52,50	46,40	47,70	46,2	48,7	50,5	49,7
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	9,11	3,35	4,76	7,76	-2,25	-1,20	-0,67	-0,45	0,29
CPI (y-o-y)	%	5,23	0,19	1,81	4,55	3,35	2,0	2,06	2,96	3,66
CPI bình quân (y-o-y)	%	2,79	3,23	1,84	3,15	4,18	3,29	3,12	3,10	3,16
Tổng vốn FDI đăng ký (y-t-d)	Triệu USD	38.019	28.530	31.153	27.720	5.450	13.432	16.240	18.146	20.208
Tổng vốn FDI giải ngân (y-t-d)	Triệu USD	20.380	19.980	19.740	22.400	4.320	10.021	11.580	13.100	15.913
Tổng mức bán lẻ HH&DV (y-t-d)	Tỷ đồng	4.940.403	5.059.846	4.789.495	5.679.876	1.505.251	3.016.764	3.529.761	4.043.916	4.567.835
Tăng trưởng HHDV (y-o-y)	%	11,85	2,62	-3,76	19,84	13,87	10,92	10,37	10,00	9,66

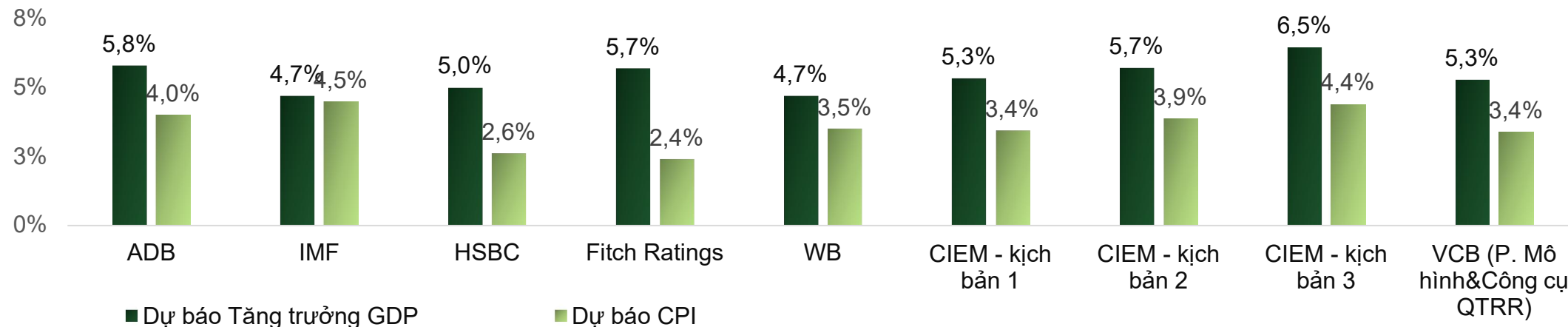
KINH TẾ VIỆT NAM 2023: Khó có khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng (2)

Tín dụng tăng trưởng chậm, các giải pháp thúc đẩy tín dụng chưa cho kết quả ngay

		2019-2021			2022	2023				
Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021		Q1-2023	6M-2023	7M-2023	8M-2023	9M-2023
Tổng kim ngạch xuất khẩu (y-t-d)	Triệu USD	264.189	281.471	336.250	371.850	79.303	164.681	195.421	228.170	259.670
Tăng trưởng xuất khẩu (y-o-y)	%	8,46	6,95	18,94	10,61	-11,80	-12,00	-10,3	-9,8	-8,24
Tổng kim ngạch nhập khẩu (y-t-d)	Triệu USD	253.071	262.407	332.250	360.650	74.490	151.837	178.937	208.270	237.990
Tăng trưởng nhập khẩu (y-o-y)	%	6,98	3,78	26,57	8,35	-15,40	-18,40	-17,4	-15,9	-13,8
Cán cân TMHH	Triệu USD	11.118	19.064	4.000	11.200	4.813	12.844	16.484	19.890	21.680
Tổng thu NSNN (y-t-d)	Tỷ đồng	1.457.300	1.507.100	1.563.300	1.803.600	491.500	875.800	1.016.100	1.124.500	1.223.800
Tổng chi NSNN (y-t-d)	Tỷ đồng	1.666.800	1.781.400	1.879.000	1.562.300	363.400	804.600	957.000	1.081.200	1.239.400
Cân đối NSNN	Tỷ đồng	-209.500	-274.300	-315.700	241.300	128.100	71.200	59.100	43.300	-15.600
Tín dụng	%	13,65	12,17	13,61	14,18	2,58	4,73	3,79	5,33	6,02
Huy động	%	13,92	13,96	9,24	7,98	1,06	4,16	4,31	5,36	6,04

KINH TẾ VIỆT NAM 2023: Khó đạt được mục tiêu tăng trưởng (3)

Dự báo Tăng trưởng GDP, CPI năm 2023



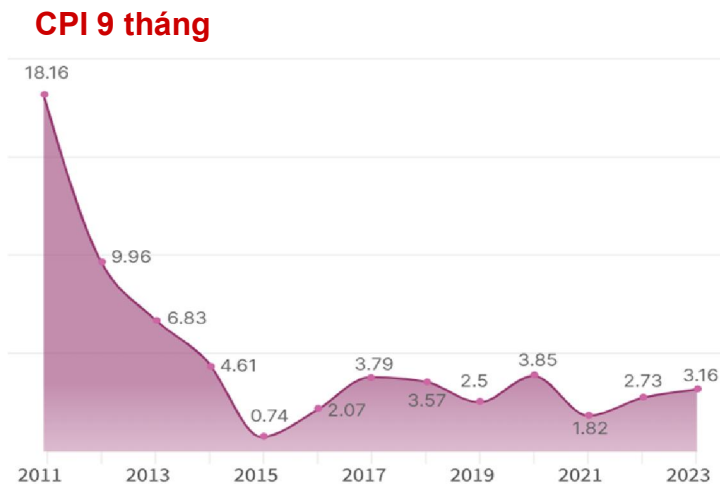
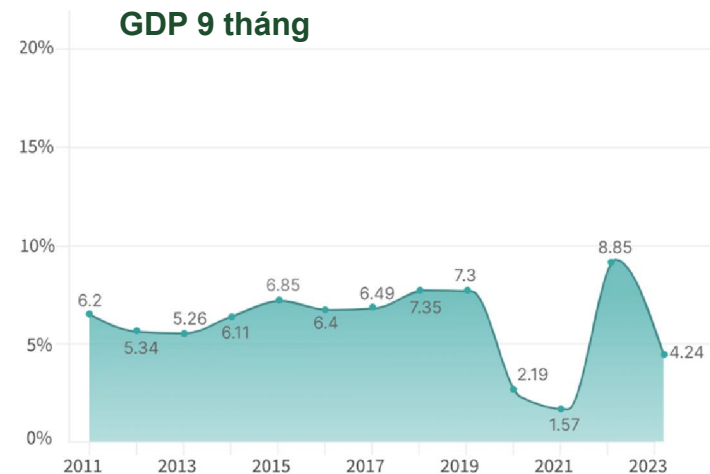
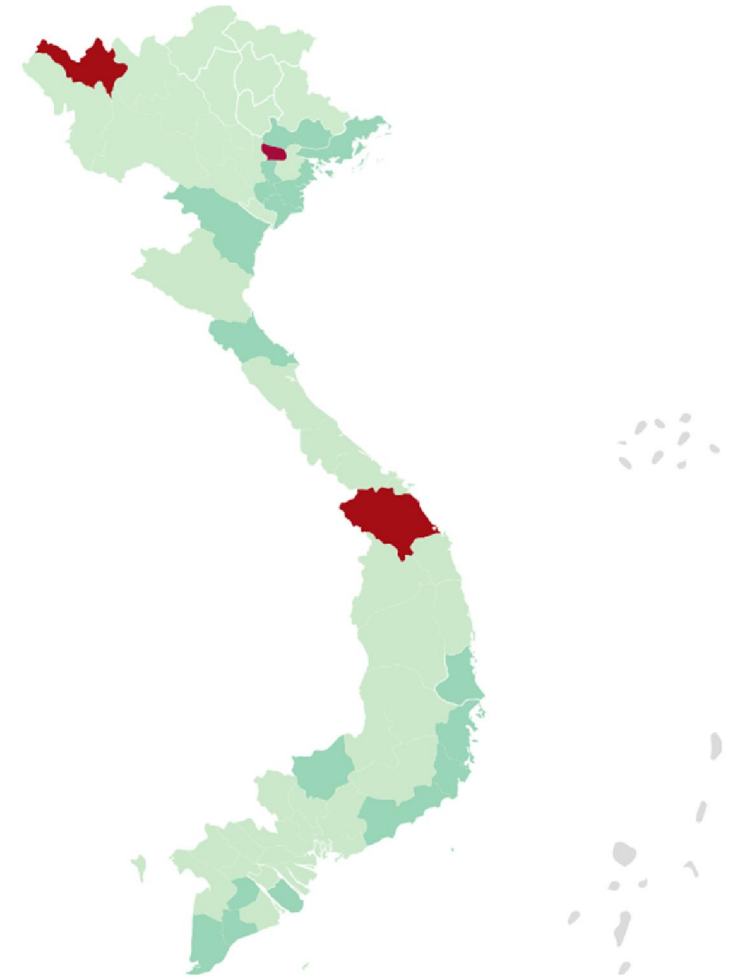
3 kịch bản tăng trưởng – Bộ Kế hoạch & Đầu tư

Tăng trưởng (%YoY)	GDP 9T-2023	GDP Q4-2023	GDP 2023
Kịch bản 1	4,24%	7,0%	5,0%
Kịch bản 2	4,24%	8,8%	5,5%
Kịch bản 3	4,24%	10,6%	6,0%

Kinh tế Việt Nam: Một số thông tin chung



Tăng trưởng GRDP 9 tháng 2023



Hoạt động của doanh nghiệp

- Mới thành lập **116.300** ↗ +3,1%
- Quay lại **48.900** ↘ -3,2%
- Tạm ngừng **75.800** ↗ +21,2%
- Giải thể **46.100** ↗ +26,9%
- Lao động có việc làm **51.2 triệu người**
- Tỷ lệ thất nghiệp **2,28%**

Kinh tế Việt Nam: Tăng trưởng GRDP 9 tháng các tỉnh

Tỉnh/Thành	An Giang	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bạc Liêu	Bắc Giang	Bắc Kạn	Bắc Ninh	Bến Tre	Bình Dương	Bình Định	Bình Phước	Bình Thuận	Cà Mau	Cao Bằng	Cần Thơ	Đà Nẵng	Đắk Lắk
2023	6,41%	-1,20%	7,25%	12,25%	5,80%	-9,63%	4,36%	4,94%	6,92%	7,36%	7,68%	7,72%	0,66%	4,71%	2,83%	3,92%
2022	6,47%	8,03%	9,26%	23,98%	5,81%	9,70%	9,95%	7,91%	8,92%	9,01%	9,19%	5,72%	5,56%	17,57%	16,76%	10,28%

Tỉnh/Thành	Đắk Nông	Điện Biên	Đồng Nai	Đồng Tháp	Gia Lai	Hà Giang	Hà Nam	Hà Nội	Hà Tĩnh	Hải Dương	Hải Phòng	Hậu Giang	Hoà Bình	Hưng Yên	Kiên Giang	Kon Tum
2023	5,71%	6,80%	5,03%	5,54%	2,84%	1,65%	8,95%	6,08%	7,68%	7,01%	10,08%	13,30%	0,15%	8,61%	5,63%	6,87%
2022	8,70%	10,61%	8,62%	9,37%	9,80%	7,06%	8,73%	9,69%	0,85%	10,14%	12,06%	14,74%	10,65%	9,52%	8,61%	10,18%

Tỉnh/Thành	Khánh Hoà	Lai Châu	Lạng Sơn	Lào Cai	Lâm Đồng	Long An	Nam Định	Ninh Bình	Ninh Thuận	Nghệ An	Phú Thọ	Phú Yên	Quảng Bình	Quảng Nam	Quảng Ninh	Quảng Ngãi
2023	9,17%	-3,97%	6,01%	3,52%	5,14%	4,93%	9,06%	6,84%	8,67%	6,27%	6,50%	8,87%	6,82%	-8,76%	9,88%	1,87%
2022	20,48%	9,36%	6,86%	9,01%	14,18%	9,43%	8,91%	8,32%	6,94%	9,23%	7,63%	8,23%	7,62%	13,15%	10,12%	7,97%

Tỉnh/Thành	Quảng Trị	Sóc Trăng	Sơn La	Tây Ninh	Tiền Giang	TP HCM	Tuyên Quang	Thái Bình	Thái Nguyên	Thanh Hoá	Huế	Trà Vinh	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Yên Bái
2023	6,29%	5,14%	0,10%	5,35%	3,93%	4,57%	7,06%	7,72%	4,35%	7,72%	6,84%	8,51%	0,66%	2,10%	6,27%
2022	6,22%	7,39%	9,47%	11,52%	7,57%	9,97%	8,48%	9,02%	8,48%	14,24%	8,04%	3,01%	10,51%	8,92%	9,09%

10 tỉnh tăng trưởng cao nhất

Tỉnh/Thành	Hậu Giang	Bắc Giang	Hải Phòng	Quảng Ninh	Khánh Hoà	Nam Định	Hà Nam	Phú Yên	Ninh Thuận	Hưng Yên
2023	13,30%	12,25%	10,08%	9,88%	9,17%	9,06%	8,95%	8,87%	8,67%	8,61%
2022	14,74%	23,98%	12,06%	10,12%	20,48%	8,91%	8,73%	8,23%	6,94%	9,52%

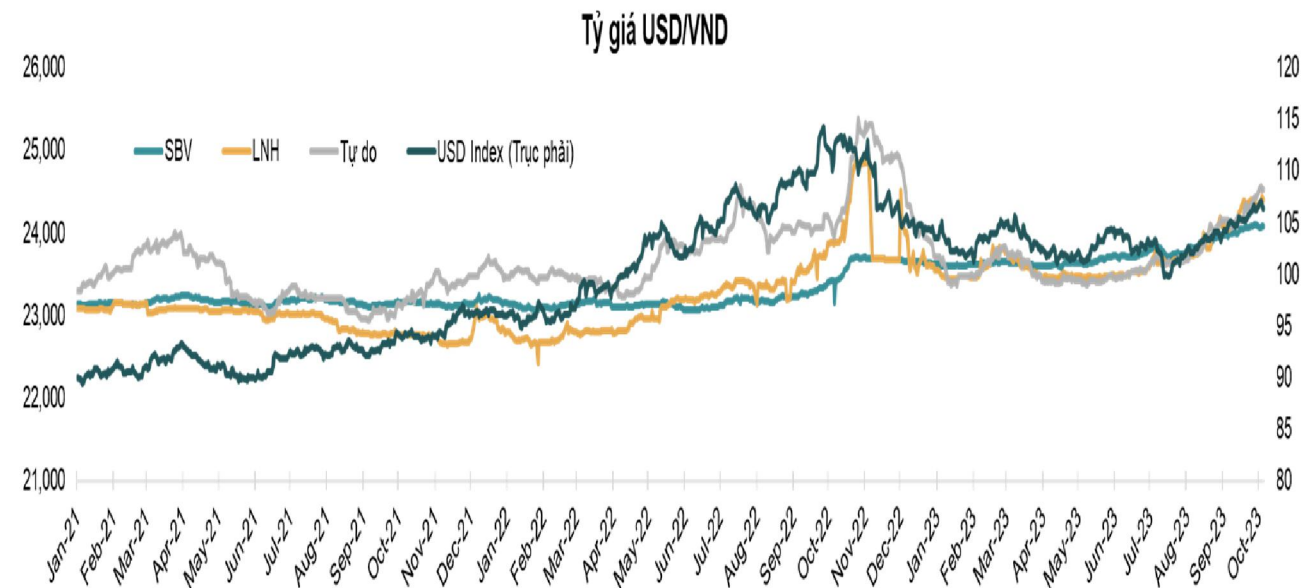
10 tỉnh tăng trưởng thấp nhất

Tỉnh/Thành	Bắc Ninh	Quảng Nam	Lai Châu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sơn La	Hoà Bình	Cao Bằng	Vĩnh Long	Hà Giang	Quảng Ngãi
2023	-9,63%	-8,76%	-3,97%	-1,20%	0,10%	0,15%	0,66%	0,66%	1,65%	1,87%
2022	9,70%	13,15%	9,36%	8,03%	9,47%	10,65%	5,56%	10,51%	7,06%	7,97%

- ❑ **Thị trường TPDN:** dần hồi phục khi lượng phát hành khả quan từ tháng 6 trở lại đây, BQ T6-8 đạt 31,4 nghìn tỷ, tập trung ở nhóm ngân hàng và BĐS. Giá trị phát hành sơ bộ được ghi nhận trong T9 đạt 13,4 nghìn tỷ và lũy kế 9T đạt 140,6 nghìn tỷ, tương đương 56,3% cùng kỳ 2022.
- ❑ **Thị trường chứng khoán:** sau đợt điều chỉnh giữa T8, thị trường tiếp tục đợt điều chỉnh mạnh trong T9 khi liên tục giảm điểm trong nửa cuối tháng, do ảnh hưởng bởi xu hướng đi xuống của thị trường chứng khoán toàn cầu và tâm lý lo ngại thắt chặt tiền tệ của NĐT khi NHNN thực hiện hút tiền trên OMO. Tính đến cuối T9, VN Index đã giảm mạnh 5,7% (MoM), NĐTNN bán ròng hơn 4,3 nghìn tỷ trong T9.

Lãi suất và tỷ giá: Cần đạt điểm cân bằng hợp lý

- ❑ **Tín dụng được cải thiện và tăng khá trong tuần cuối tháng 9, tính đến 29/9/2023, tín dụng tăng 6,92% (tăng hơn 2% so với tháng 8 và tăng hơn 1% so với mức 5,91% ngày 21/09/2023) nhờ lãi suất cho vay giảm và tín dụng được đẩy mạnh vào một số ngành ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao. Theo khảo sát của NHNN, các TCTD kỳ vọng tín dụng sẽ tiếp tục cải thiện trong những tháng cuối nhờ sự hồi phục của XK và sản xuất, dự kiến đạt 12,3%.**
- ❑ **Huy động vốn đạt 5,8% tính đến 20/9.** Lãi suất huy động tiếp tục giảm thấp, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế thực khó khăn, các hoạt động CK và BĐS rủi ro nên dòng tiền vẫn ở vẫn ở lại ngân hàng (dự báo đạt 8,7% trong 2023)
- ❑ **Lãi suất điều hành tiếp tục giữ ở mức thấp trong Q3.** Các NHTM tiếp tục giảm lãi suất huy động từ 0,3-0,5% trong T9, đưa mặt bằng về quanh mức 5,5% đối với NHTM lớn và 6% đối với NHTMCP. LSHĐ giảm sẽ làm cơ sở để các ngân hàng giảm lãi suất cho vay trong thời gian tới, dự báo có thể giảm thêm 0,26-0,35 điểm %.
- ❑ **Tuy nhiên dự địa giảm lãi suất không còn nhiều do sẽ tạo áp lực lên tỷ giá**



- 👉 Tỷ giá tiếp tục tăng mạnh trong T9 do USD Index ở mức cao và chênh lệch lãi suất VND-USD lớn. Trong T9, tỷ giá LNH và tự do đã tăng lần lượt 1,31% và 1,14% (MoM), tích lũy tăng 3,61% và 3,09% so với cuối 2022.

KINH TẾ VIỆT NAM 2024: Tiếp tục cải thiện song vẫn còn nhiều khó khăn

Tổ chức dự báo CPI	2023	2024	2025	2026	2027	2028	Tổ chức dự báo GDP	2023	2024	2025	2026	2027	2028
ADB	4%						ADB	5.80%	6.00%				
IMF (period average)	3.70%	3.50%	3.50%	3.50%	3.40%	3.40%	IMF	4.70%	6%	6.90%	6.80%	6.80%	6.80%
IMF (headline)	4.10%	3.40%	3.40%	3.40%	3.40%	3.40%							
HSBC	2.60%						HSBC	5.00%	5%				
ANZ (head line)	3.30%	3.60%	3.10%				ANZ	4.70%	5.80%	6.20%			
Fitch Ratings	2.40%						Fitch Ratings	5.00%	6.50%				
WB	3.50%	3.00%					WB	4.70%	5.50%	6.00%			
Statista (headline)	4.96%	4.25%	4.10%	4.00%	4.00%	4.00%	Statista	5.76%	6.85%	6.76%	6.65%	6.69%	6.66%

XIN CÁM ƠN!

Lưu ý sử dụng

Mọi nhận định, đánh giá tại bài trình bày này là quan điểm của diễn giả, chỉ mang tính tham khảo và không phải là quan điểm của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Số liệu sử dụng trong bài trình bày này được tổng hợp từ nhiều nguồn được coi là đáng tin cậy, tuy nhiên diễn giả không đảm bảo về tính đầy đủ và chính xác của dữ liệu.

Bài trình bày này chỉ cung cấp thông tin tổng quát để tham khảo và không nhằm mục đích tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư. Bất kỳ thông tin hay nhận định nào trong bài trình bày này cũng có thể thay đổi mà không cần báo trước